

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

NĂM 2019

(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I	Ký hiệu	Tên biểu
1		Tờ trình báo cáo quyết toán
2	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
3	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
4	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
5	B09-DN	Thuyết minh BCTC
6	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
7	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
8	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
9	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
10	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
11	04-TM-TKV	Phải thu khác
12	06B-TM-TKV	Báo cáo chi tiết công nợ khó đòi
13	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
14	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
15	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
16	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
17	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
18	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
19	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
20	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
21	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
22	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		760 035 011 801	676 753 150 973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31 122 403 881	28 650 332 936
1. Tiền	111	V.01	7 622 403 881	9 650 332 936
2. Các khoản tương đương tiền	112		23 500 000 000	19 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		622 762 898 207	553 556 966 205
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		606 033 714 536	544 123 739 248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 899 974 474	4 365 516 870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3 593 713 742	1 855 890 341
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Các khoản phải thu khác	136		9 572 079 155	3 563 653 446
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		- 336 583 700	- 351 833 700
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		105 658 384 016	93 974 389 332
1. Hàng tồn kho	141	V.04	105 658 384 016	93 974 389 332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		491 325 697	571 462 500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		237 069 316	84 487 364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		916 245	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	253 340 136	486 975 136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1 239 692 686 395	1 076 073 368 591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78 238 245 792	72 175 426 453
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		78 238 245 792	72 175 426 453
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		241 193 805 762	201 846 470 036
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	235 176 347 320	195 616 004 216
- Nguyên giá	222		1 637 251 963 416	1 571 050 823 983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 402 075 616 096	-1 375 434 819 767
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 017 458 442	6 230 465 820
- Nguyên giá	228		7 478 747 586	7 478 747 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1 461 289 144	- 1 248 281 766
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	47 507 754 406	50 008 162 534
- Nguyên giá	231		61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 14 231 120 021	- 11 730 711 893
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12 914 726 683	22 102 552 352
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD CB dở dang	242		12 914 726 683	22 102 552 352
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	418 916 495 271	381 014 376 902
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 97 470 833 719	- 135 372 952 088
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		440 921 658 481	348 926 380 314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	431 678 110 675	339 273 838 411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	9 243 547 806	9 652 541 903
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 999 727 698 196	1 752 826 519 564

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		649 080 479 158	500 460 363 066
I. Nợ ngắn hạn	310		488 451 948 898	351 915 559 183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	146 805 153 679	114 553 909 863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			143 482 338
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		81 939 768 369	82 020 576 329
4. Phải trả người lao động	314	V.16	121 887 906 371	121 121 721 434
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 768 108 099	2 235 996 091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	10 865 349 732	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15 909 091	128 409 090
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8 231 688 689	9 833 156 170
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		82 925 996 102	13 514 522 059
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10 222 475 865	6 418 394 611
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23 789 592 901	1 945 391 198
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		160 628 530 260	148 544 803 883
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		6 919 033 295	12 147 604 978
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		142 528 745 613	120 705 619 344
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11 180 751 352	15 533 766 762
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			157 812 799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 350 647 219 038	1 252 366 156 498
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 350 647 219 038	1 252 366 156 498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300 647 219 038	202 366 156 498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30 265 787 722	11 098 383 546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		270 381 431 316	191 267 772 952
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 999 727 698 196	1 752 826 519 564

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		799 307 794 063	700 624 567 438	2404 261 189 558	2323 118 418 987
2. Các khoản giảm trừ	2					
- Chiết khấu thương mại						
- Thuế xuất khẩu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		799 307 794 063	700 624 567 438	2404 261 189 558	2323 118 418 987
4. Giá vốn hàng bán	11		576 917 653 653	503 128 500 518	1893 925 018 397	1852 226 635 340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		222 390 140 410	197 496 066 920	510 336 171 161	470 891 783 647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6 324 915 721	2 252 573 346	27 396 851 495	19 571 385 785
7. Chi phí tài chính	22		-19 221 074 025	-2 199 157 113	-20 126 446 468	19 216 458 200
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5 658 042 361	4 288 184 115	17 775 614 334	25 528 543 322
8. Chi phí bán hàng	25		14 099 361 280	13 914 000 150	50 029 615 070	59 479 715 392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		748 365 418	31 439 468 963	176 029 884 418	177 417 241 242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		233 088 403 458	156 594 328 266	331 799 969 636	234 349 754 598
11. Thu nhập khác	31		- 26 156 978	82 586 216	3 672 135 520	3 795 139 122
12. Chi phí khác	32		- 16 132 601	632 027 500	979 468 382	711 353 704

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 10 024 377	- 549 441 284	2 692 667 138	3 083 785 418
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		233 078 379 081	156 044 886 982	334 492 636 774	237 433 540 016
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		47 992 013 918	41 201 295 173	63 702 211 361	55 818 308 967
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-2 381 823 509	-9 652 541 903	408 994 097	-9 652 541 903
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		187 468 188 672	124 496 133 712	270 381 431 316	191 267 772 952
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ
NĂM 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		334 492 636 774	237 433 540 016
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		77 771 289 240	162 864 121 068
- Các khoản dự phòng	3		- 38 466 302 525	11 808 648 919
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			- 723 279
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-22 274 595 398	-12 338 174 128
- Chi phí lãi vay	6		17 775 614 334	25 528 543 322
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		369 298 642 425	425 295 955 918
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-75 620 585 041	-84 629 944 489
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-11 683 994 684	-8 012 967 353
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		59 826 991 297	53 773 383 403
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-92 556 854 216	57 836 917 239
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-17 775 614 334	-34 182 018 002
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-56 716 124 976	-17 408 914 893
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 512 279 960	872 800 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-6 028 516 830	-7 946 966 539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		170 256 223 601	385 598 245 284
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-155 706 385 124	-147 249 895 870
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 223 549 309	2 030 150 124
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20 464 082 847	12 452 607 523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-133 018 752 968	-132 767 138 223
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		162 416 961 353	318 427 645 099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-71 182 361 041	-527 513 458 716

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-126 000 000 000	-21 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-34 765 399 688	-230 085 813 617
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2 472 070 945	22 745 293 444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28 650 332 936	5 904 316 213
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			723 279
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	31 122 403 881	28 650 332 936

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang

 **Tổng Giám đốc**

Trần Hải Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ 9 THÁNG
NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát địa ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí

sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	898 132 588	1 096 585 189
- Tiền gửi ngân hàng	6 724 271 293	8 553 747 747
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	23 500 000 000	19 000 000 000
Cộng	31 122 403 881	28 650 332 936

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	516 387 328 990	- 97 470 833 719	516 387 328 990	- 135 372 952 088
c.1. Đầu tư vào công ty con:	498 039 428 990	- 97 470 833 719	498 039 428 990	- 135 372 952 088
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		6 077 638 276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		6 448 658 514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 89 627 504 934	212 280 140 000	- 112 766 316 326
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 7 843 328 785	200 000 000 000	- 22 606 635 762
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
- Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				

d. Tài sản khác			
Cộng			

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6 428 665 690	5 828 630 772
- Công cụ, dụng cụ	309 494 713	310 071 867
- Chi phí SXKD dở dang	55 825 144 296	47 340 687 125
- Thành phẩm	43 095 079 317	40 494 999 568
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	105 658 384 016	93 974 389 332

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	12 433 493 977		21 621 319 646	
- Sửa chữa	481 232 706		481 232 706	
Cộng	12 914 726 683		22 102 552 352	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn	225 454 741 715	225 454 741 715	134 220 141 403	134 220 141 403
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	82 925 996 102	82 925 996 102	13 514 522 059	13 514 522 059
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	101 139 237 149	101 139 237 149	104 288 684 933	104 288 684 933
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	41 389 508 464	41 389 508 464	16 416 934 411	16 416 934 411
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1 768 108 099	2 235 996 091

- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	779 924 596	460 298 432
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	988 183 503	1 775 697 659
b. Dài hạn		
Cộng	1 768 108 099	2 235 996 091

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	8 231 688 689	9 833 156 170
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	523 260 855	105 564 390
- BHXH, BHYT		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 708 427 834	9 727 591 780
b. Dài hạn	6 919 033 295	12 147 604 978
Cộng	15 150 721 984	21 980 761 148

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	15 909 091	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	10 222 475 865	6 418 394 611
Cộng	10 222 475 865	6 418 394 611
b. Dài hạn	11 180 751 352	15 533 766 762

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9 243 547 806	9 652 541 903
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9 243 547 806	9 652 541 903
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

25 **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTP	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000				35 151 286 353		1 085 151 286 353
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					191 267 772 952		191 267 772 952
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước					24 052 902 807		24 052 902 807
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000				202 366 156 498		1252 366 156 498
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					270 381 431 316		270 381 431 316
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Phân phối trong năm nay					162 366 156 497		162 366 156 497
- Giảm khác					9 734 212 279		9 734 212 279
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000				300 647 219 038		1 350 647 219 038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2 404 261 189 558	2 323 118 418 987
- Doanh thu bán hàng	2 404 261 189 558	2 323 118 418 987
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1 893 925 018 397	1 852 226 635 340
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 893 925 018 397	1 852 226 635 340

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 023 114 157	2 235 949 123
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	15 039 204 900	8 475 458 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		227 681
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		723 279
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5 957 577 185	7 576 019 687
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 376 955 253	1 283 007 615
Cộng	27 396 851 495	19 571 385 785

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	17 775 614 334	25 528 543 322
+ Ngắn hạn		1 263 618 390
+ Dài hạn	17 775 614 334	24 264 924 932
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	57 567	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 37 902 118 369	- 6 487 341 228
- Chi phí tài chính khác		175 256 106
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	- 20 126 446 468	19 216 458 200

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2 223 549 309	1 821 425 585
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		1 020 000
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 448 586 211	1 972 693 537
Cộng	3 672 135 520	3 795 139 122

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	11 272 968	194 658 980
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	968 195 414	516 694 724
Cộng	979 468 382	711 353 704

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	176 029 884 418	177 417 241 242
- Chi phí nhân viên quản lý	109 755 514 957	119 839 065 967
+ Tiền lương	100 080 727 623	109 088 703 467
+ Bảo hiểm, KPCĐ	6 037 233 503	6 790 736 000
+ Tiền ăn ca	3 637 553 831	3 959 626 500
- Chi phí năng lượng	618 199 581	582 619 081
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	3 726 230 777	3 199 004 378
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3 425 811 556	1 718 386 776
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 579 882 022	4 297 668 052
- Thuế và lệ phí	7 202 506 647	5 324 714 925
- Chi phí dự phòng		351 833 700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 122 124 416	7 840 473 019
- Chi phí khác bằng tiền	39 599 614 462	34 263 475 344
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	50 029 615 070	59 479 715 392
- Chi phí nhân viên quản lý	22 973 261 712	27 861 304 006
+ Tiền lương	20 018 815 876	24 179 993 039
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 141 281 151	1 420 868 657
+ Tiền ăn ca	1 813 164 685	2 260 442 310
- Chi phí năng lượng	1 875 770 610	1 577 531 317
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	12 708 892 293	13 102 752 881
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36 363 500	41 933 752
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 286 659 850	7 737 783 902
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 714 924 517	2 560 212 461
- Chi phí khác bằng tiền	5 433 742 588	6 598 197 073
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	1 888 938 016 564	1 874 670 270 432
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	507 594 695 007	483 428 959 895
+ Nguyên liệu	223 630 036 387	218 962 432 675
+ Nhiên liệu	256 873 116 085	241 817 251 430

+ Động lực	27 091 542 535	22 649 275 790
- Chi phí nhân công	334 770 160 993	344 297 928 033
+ Tiền lương	291 869 032 151	301 079 204 147
+ Bảo hiểm, KPCĐ	30 137 248 042	29 483 423 286
+ Ăn ca	12 763 880 800	13 735 300 600
- Chi phí KH TSCĐ	77 771 289 240	162 864 121 068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265 308 481 600	309 655 995 628
- Chi phí khác bằng tiền	703 493 389 724	574 423 265 808
b. Sản xuất than:	1 699 724 321 596	1 686 822 224 453
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	422 662 187 401	398 194 792 388
+ Nguyên liệu	154 957 988 316	142 120 242 281
+ Nhiên liệu	245 458 484 707	236 831 302 534
+ Động lực	22 245 714 378	19 243 247 573
- Chi phí nhân công	290 431 019 635	295 747 890 889
+ Tiền lương	251 083 456 267	255 276 994 655
+ Bảo hiểm, KPCĐ	27 265 502 425	27 416 944 434
+ Ăn ca	12 082 060 943	13 053 951 800
- Chi phí KH TSCĐ	69 102 860 498	152 269 619 109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	248 039 511 337	293 649 169 626
- Chi phí khác bằng tiền	669 488 742 725	546 960 752 441
c. Xây lắp	6 744 925 305	
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	4 740 216 041	
+ Nguyên liệu	2 698 756 136	
+ Nhiên liệu	1 970 916 351	
+ Động lực	70 543 554	
- Chi phí nhân công	1 933 437 328	
+ Tiền lương	1 783 725 805	
+ Bảo hiểm, KPCĐ	111 899 523	
+ Ăn ca	37 812 000	
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33 613 736	
- Chi phí khác bằng tiền	37 658 200	
d. Sản xuất VLXD	57 747 086 351	49 686 599 661
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	11 857 439 239	6 997 997 116
+ Nguyên liệu	3 109 312 844	2 008 868 441
+ Nhiên liệu	8 253 862 190	4 604 447 428
+ Động lực	494 264 205	384 681 247
- Chi phí nhân công	11 709 612 424	11 810 227 234
+ Tiền lương	10 815 592 864	10 241 673 023
+ Bảo hiểm, KPCĐ	894 019 560	1 440 785 411
+ Ăn ca		127 768 800
- Chi phí KH TSCĐ	491 112 599	716 008 219
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 923 499 274	12 520 005 725
- Chi phí khác bằng tiền	18 765 422 815	17 642 361 367
e. Sản xuất Cơ khí		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		

- Chi phí khác bằng tiền		
f. Sản xuất sản phẩm khác	82 362 258 120	84 502 036 228
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	61 309 128 507	69 235 478 402
+ Nguyên liệu	56 567 290 005	66 822 668 505
+ Nhiên liệu	1 164 202 292	67 494 075
+ Động lực	3 577 636 210	2 345 315 822
- Chi phí nhân công	11 103 692 414	7 934 338 162
+ Tiền lương	9 261 341 359	7 392 005 921
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 368 024 089	166 432 241
+ Ăn ca	474 326 966	375 900 000
- Chi phí KH TSCĐ	3 722 014 208	4 667 865 256
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 252 976 892	2 005 176 280
- Chi phí khác bằng tiền	3 974 446 099	659 178 128
g. Kinh doanh dịch vụ	42 359 425 192	53 659 410 090
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	7 025 723 819	9 000 691 989
+ Nguyên liệu	6 296 689 086	8 010 653 448
+ Nhiên liệu	25 650 545	314 007 393
+ Động lực	703 384 188	676 031 148
- Chi phí nhân công	19 592 399 192	28 805 471 748
+ Tiền lương	18 924 915 856	28 168 530 548
+ Bảo hiểm, KPCĐ	497 802 445	459 261 200
+ Ăn ca	169 680 891	177 680 000
- Chi phí KH TSCĐ	4 455 301 935	5 210 628 484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58 880 361	1 481 643 997
- Chi phí khác bằng tiền	11 227 119 885	9 160 973 872

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63 702 211 361	55 818 308 967
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63 702 211 361	55 818 308 967

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	408 994 097	- 9 652 541 903
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	408 994 097	- 9 652 541 903

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
- Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình